ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG NAM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1546/QĐ-UBND	*Quảng Nam, ngày 16 tháng 5 năm 2018*

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Phú Ninh, tỉnh Quảng Nam

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam về danh mục dự án cần thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng năm 2018;

Căn cứ Quyết định số 431/QĐ-UBND ngày 30/01/2018 của UBND tỉnh Quảng Nam về triển khai thực hiện Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam về danh mục dự án cần thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng năm 2018;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Phú Ninh tại Tờ trình số 51/TTr-UBND ngày 16/4/2018 và Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 380/TTr-STNMT ngày 14/5/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Phú Ninh, tỉnh Quảng Nam, với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng Diện tích	Diện tích Phân theo đơn vị hành chính										
			Xã Tam An	Xã Tam Đại	Xã Tam Phước	Thị Trấn Phú Thịnh	Xã Tam Dân	Xã Tam Đàn	Xã Tam Lãnh	Xã Tam Lộc	Xã Tam Thành	Xã Tam Vinh	Xã Tam Thái
(1)	(2)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
I	**LOẠI ĐẤT**												
1	**Đất Nông nghiệp**	**19.259,08**	**714,32**	**1.361,61**	**1.233,98**	**466,18**	**2.074,58**	**1.186,52**	**5.502,90**	**3.252,35**	**1.337,36**	**1.183,45**	**945,82**
1.1	Đất trồng lúa	4.672,60	447,15	289,92	580,71	135,51	497,89	441,04	200,94	735,41	663,05	375,76	305,21
	Trong đó: Đất chuyên lúa nước	4.252,28	370,75	289,92	521,66	125,48	452,17	441,14	139,30	627,63	663,05	315,97	305,21
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	2.074,90	158,42	117,04	308,36	140,85	236,94	228,18	64,47	303,46	179,17	138,12	199,89
1.3	Đất trồng cây lâu năm	4.874,63	102,64	251,55	344,37	156,27	546,24	506,94	1.072,17	725,15	440,38	324,16	404,76
1.4	Đất rừng phòng hộ	2.397,64	-	356,36	-	-	324,54	-	1.215,35	501,39	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	5.085,76	-	334,31	-	32,95	464,98	-	2.949,87	969,66	36,46	269,41	28,11
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	28,90	5,36	12,44	0,55	0,60	-	3,36	0,10	4,27	0,30	-	1,92
1.7	Đất nông nghiệp khác	124,66	0,74	-	-	-	4,00	7,00	-	13,00	18,00	76,00	5,92
2	**Đất phi nông nghiệp**	**5.737,23**	**251,81**	**1.726,30**	**245,97**	**179,42**	**574,48**	**398,37**	**1.453,74**	**190,44**	**243,29**	**184,92**	**288,49**
2.1	Đất quốc phòng	28,40	3,75	-	-	1,56	1,76	3,34	-	-	-	17,99	-
2.2	Đất an ninh	2,02	-	0,20	-	1,82	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất cụm công nghiệp	80,94	-	-	13,03	12,95	21,55	9,63	-	-	-	-	23,78
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	80,86	7,78	45,51	2,57	0,77	0,45	19,21	2,70	0,16	1,63	-	0,07

2.5	Đất cơ sở sản xuất PNN	25,24	-	0,58	0,20	2,01	5,18	3,24	-	14,03	-	-	-
2.6	Đất hoạt động khoáng sản	374,50	-	-	-	-	-	-	374,50	-	-	-	-
2.7	Đất phát triển hạ tầng	3.759,55	87,23	1.602,85	99,71	66,81	387,91	182,33	936,39	69,83	121,18	70,48	134,83
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	4,31	2,88	-	0,06	0,25	0,05	0,54	0,08	0,36	-	-	0,09
2.9	Đất ở tại nông thôn	648,95	60,18	44,92	63,28	-	95,48	89,44	58,27	51,40	67,91	44,86	73,21
2.10	Đất ở tại đô thị	46,75	-	-	-	46,75	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	15,55	0,22	0,83	0,63	8,45	0,61	0,29	0,68	0,60	0,91	0,91	1,42
2.12	Đất XD trụ sở của TCSN	79,69	6,44	4,48	7,89	14,99	7,38	12,27	3,05	5,67	10,50	2,09	4,94
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	7,86	0,11	0,45	0,85	1,14	0,42	0,38	0,23	0,43	1,41	0,61	1,83
2.14	Đất làm nghĩa trang nghĩa địa	201,52	49,33	8,95	23,28	5,18	16,08	40,73	0,59	4,68	9,48	12,26	30,96
2.15	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	29,44	-	9,32	-	9,17	7,28	2,05	-	-	-	-	1,62
2.16	Đất khu vui chơi giải trí CĐ	1,45	0,28	-	-	0,54	-	0,19	-	-	-	-	0,44
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	17,90	1,19	1,53	1,20	0,73	2,80	2,95	1,23	1,50	2,79	0,74	1,24
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	5,85	0,72	0,08	1,33	0,53	0,52	0,27	-	0,17	1,48	0,51	0,24
2.19	Đất sông ngoài, kênh, rạch, suối	300,37	26,67	6,60	24,32	5,54	22,99	31,49	76,02	41,61	23,38	28,59	13,16
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	25,18	4,51	-	7,40	0,24	3,83	0,03	-	-	2,65	5,88	0,65
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	0,91	0,50	-	0,23	-	0,18	-	-	-	-	-	-
3	**Đất chưa sử dụng**	**568,38**	**6,35**	**79,14**	**15,67**	**2,40**	**188,24**	**11,20**	**174,57**	**31,48**	**43,00**	**15,32**	**1,00**

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2018

Đơn vị tính:ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Tam An	Xã Tam Đại	Xã Tam Phước	Thị Trấn Phú Thịnh	Xã Tam Dân	Xã Tam Đàn	Xã Tam Lãnh	Xã Tam Lộc	Xã Tam Thành	Xã Tam Vinh	Xã Tam Thái
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	**Đất Nông nghiệp**	**NNP**	**109,70**	**4,92**	**7,49**	**12,11**	**34,13**	**19,14**	**3,73**	**0,80**	**3,84**	**3,71**	**6,81**	**13,02**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	21,71	1,81	2,09	2,54	5,47	3,14	2,10	0,20	1,10	0,79	1,78	0,69
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	19,40	1,76	2,09	1,96	5,47	2,94	2,10	0,20	1,10	0,79	0,30	0,69
1.2	Đất trồng cây HN khác	HNK	16,42	1,94	1,60	1,22	5,88	2,38	0,10	0,20	0,18	1,78	0,11	1,03
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	62,71	1,17	2,47	8,35	22,78	10,42	1,53	-	2,46	1,14	1,09	11,30
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	8,86	-	1,33	-	-	3,20	-	0,40	0,10	-	3,83	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**10,93**	**0,10**	**0,74**	**0,23**	**1,64**	**2,96**	**1,00**	**0,08**	**-**	**0,54**	**0,13**	**3,51**
2.1	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1,53	-	-	0,01	0,02	1,50	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,74	0,10	0,17	0,19	-	0,27	1,00	-	-	0,24	0,10	2,67
2.3	Đất ở tại đô thị	ODT	0,99	-	-	-	0,99	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất xây dựng trụ sở của TCSN	DTS	1,21	-	0,17	-	0,63	0,03	-	0,08	-	0,30	-	-
2.5	Đất làm nghĩa trang nghĩa địa	NTD	2,00	-	-	-	-	1,16	-	-	-	-	-	0,84
2.6	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,46	-	0,40	0,03	-	-	-	-	-	-	0,03	-
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**6,69**	**0,30**	**0,50**	**0,54**	**-**	**4,60**	**0,04**	**0,16**	**-**	**0,40**	**-**	**0,15**

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích	Diện tích Phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Tam An	Xã Tam Đại	Xã Tam Phước	Thị Trấn Phú Thịnh	Xã Tam Dân	Xã Tam Đàn	Xã Tam Lãnh	Xã Tam Lộc	Xã Tam Thành	Xã Tam Vinh	Xã Tam Thái
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	**Đất Nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**162,03**	**5,02**	**48,10**	**12,41**	**34,65**	**23,99**	**7,68**	**1,80**	**4,04**	**3,91**	**7,01**	**13,42**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	24,81	1,85	2,09	2,54	5,47	5,90	2,10	0,50	1,10	0,79	1,78	0,69
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	22,46	1,76	2,09	1,96	5,47	5,70	2,10	0,50	1,10	0,79	0,30	0,69
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	18,07	1,97	1,70	1,32	6,20	2,88	0,20	0,20	0,28	1,88	0,21	1,23
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	69,98	1,20	2,67	8,55	22,98	12,01	5,38	0,70	2,56	1,24	1,19	11,50
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	49,17	-	41,64	-	-	3,20	-	0,40	0,10	-	3,83	-
2	**Chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ đất nông nghiệp**	**PNN**	**93,29**	**-**	**-**	**-**	**-**	**4,00**	**-**	**-**	**3,29**	**10,00**	**76,00**	**-**
	Trong đó:													
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	93,29	-	-	-	-	4,00	-	-	3,29	10,00	76,00	-
3	**Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**1,61**	**-**	**0,57**	**0,03**	**0,65**	**0,03**	**-**	**-**	**-**	**0,30**	**0,03**	**-**

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2018

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Tam An	Xã Tam Đại	Xã Tam Phước	Thị Trấn Phú Thịnh	Xã Tam Dân	Xã Tam Đàn	Xã Tam Lãnh	Xã Tam Lộc	Xã Tam Thành	Xã Tam Vinh	Xã Tam Thái
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(12)	(13)	(14)
1	**Đất Nông nghiệp**	**NNP**	**0,50**	-	-	**0,50**	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,50	-	-	0,50	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**9,29**	**0,30**	**0,50**	**2,64**	-	**5,10**	**0,04**	**0,16**	-	**0,40**	-	**0,15**
2.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	4,60	-	-	-	-	4,60	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,90	-	-	1,90	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,70	-	-	0,20	-	0,50	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện	DHT	0,70	-	0,50	-	-	-	-	-	-	0,20	-	-
2.5	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,24	0,30	-	0,39	-	-	0,04	0,16	-	0,20	-	0,15
2.6	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,15	-	-	0,15	-	-	-	-				

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, các đơn vị liên quan có trách nhiệm:

1. Ủy ban nhân dân huyện Phú Ninh:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Huy động nguồn lực đầu tư để tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2018, thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt;

- Thường xuyên theo dõi, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất, phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai tại địa phương;

- Rà soát những dự án, công trình dự án đăng ký vào kế hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt, công bố công khai nhưng không thực hiện, kịp thời điều chỉnh hoặc đề xuất hủy bỏ;

- Cập nhật các danh mục dự án kế hoạch sử dụng đất 2018 vào Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2025 của huyện Phú Ninh trình UBND tỉnh phê duyệt theo quy định;

- Định kỳ hàng năm báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, giám sát UBND huyện Phú Ninh triển khai thực hiện đảm bảo đúng quy định và tổng hợp báo cáo UBND tỉnh xem xét xử lý các trường hợp phát sinh (nếu có).

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Phú Ninh và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CPVP;
- Lưu: VT, KTN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Huỳnh Khánh Toàn